

Bản án số: **149** /2022/HNGĐ-ST

Ngày 12/9/2022

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hồng Phương - Cán bộ hưu.

Bà Nguyễn Thị Bích - Cán bộ hưu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 12/9/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 74/2022/TLST-HNGĐ ngày 05/5/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về con chung”

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 131/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/7/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 108/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18/8/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Chu Thị Thu T, sinh năm 1985 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Đông, xã Tự Lạn, huyện Việt Yên, tỉnh B.

- Bị đơn: Anh Dương Trọng N – sinh năm 1985 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Hạ Lát, xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh B

Hiện đang lao động tại nước ngoài không rõ địa chỉ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là chị Chu Thị Thu T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Dương Trọng N trước khi cưới có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 28/02/2011 tại UBND xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh B. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Quá trình chung sống được 01 năm 6 tháng thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vì hoàn cảnh gia đình con nhỏ, tính chất công việc hay về muộn nên chị đã xin phép về nhà bố mẹ đẻ. Sau thời gian con chị được 05 tháng thì vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, anh N bắt chị về Hạ Lát, Tiên Sơn nhưng chị không làm theo, sau đó anh N bỏ đi. Một mình chị nuôi con 11 năm nay không nhận được chu cấp gì từ anh N, năm 2020 anh N có về nhưng lại có

mâu thuẫn trong cuộc sống hàng ngày. Tháng 12/2020 anh N lại bỏ đi làm ăn không về. Nay chị xác định tình cảm không còn chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Dương Trọng N.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Dương Trọng Nguyên Anh, sinh ngày 30/10/2011. Ly hôn chị đề nghị được nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung, N vụ chung về tài sản: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Bị đơn là anh N hiện đang lao động ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với anh N đến nay không nhận được thông tin của anh N.

Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ thông qua bố đẻ của anh N là ông Dương Trọng Tích sinh năm 1963. Địa chỉ: thôn Hạ Lát, xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh B, ông có quan điểm trình bày như sau:

Ông là bố đẻ của anh N có địa chỉ như trên, hiện nay anh N đang đi lao động tại nước ngoài và vẫn liên lạc về với gia đình. Về địa chỉ của anh N ở nước ngoài, ông không biết nên không cung cấp cho Tòa án được. Tòa án yêu cầu gia đình ông thông báo để anh N gửi qua điểm về thì gia đình ông từ chối thực hiện. Việc chị T xin ly hôn, anh N có biết nhưng không có ý kiến gì. Về việc hôn nhân của các con thì ông đã hòa giải nhiều lần nhưng các con không về đoàn tụ được với nhau. Về con chung có 01 con chung là cháu Anh. Hiện nay cháu Anh đang ở với chị T, ly hôn chị T đề nghị được nuôi con chung thì anh N không trao đổi gì với ông nên ông không có ý kiến gì trao đổi với Tòa án. Về tài sản chung, N vụ chung về tài sản: Không có

* Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T xin vắng mặt, không có quan điểm gì khác về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn. Anh Dương Trọng N vắng mặt không có lý do và không có quan điểm gì trình bày. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56-Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho chị Chu Thị Thu T được ly hôn anh Dương Trọng N. Về con chung: Giao con chung là cháu Dương Trọng Nguyên Anh, sinh ngày 30/10/2011 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Về cấp dưỡng không đặt ra xem xét giải quyết. Tài sản chung, công nợ: chị T không đề nghị nên không xem xét giải quyết. Về án phí: căn cứ khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội buộc chị Chu Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Chu Thị Thu T là người Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại Việt Nam có đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết nuôi con chung đối với anh Dương Trọng N. Bị đơn anh N là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại thôn Hạ Lát, xã Tiên Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh B nhưng đang cư trú ở nước ngoài không có địa chỉ cụ thể. Căn cứ công văn số: 6191/QLXNC-P5 ngày 25/3/2022 của Cục quản lý xuất nhập cảnh- Bộ Công an thì anh N đã xuất cảnh ra nước ngoài ngày 30/10/2019, chưa thấy thông tin nhập cảnh về Việt Nam; không có thông tin địa chỉ nước đến, địa chỉ ở nước ngoài của anh N. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh B, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị T vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Dương Trọng N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Tòa án đã niêm yết tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho anh N theo quy định tại khoản 5, Điều 177; Điều 179 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản 1, Điều 238- Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị T, anh N.

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Chu Thị Thu T và anh Dương Trọng N có tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã Hạ Lát, huyện Việt Yên, tỉnh B. Hội đồng xét xử xác định quan hệ hôn nhân giữa chị Chu Thị Thu T và anh N là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn bất đồng quan điểm sống trong cuộc sống. Hiện chị Chu Thị Thu T và anh Dương Trọng N mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có N vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng chị T và anh N đã không thực hiện N vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Chu Thị Thu T được ly hôn anh Dương Trọng N.

[4]. Về con chung:

Chị Chu Thị Thu T và anh N có 01 con chung là cháu Dương Trọng Nguyên Anh sinh ngày 30/10/2011, hiện nay cháu Nguyên Anh đang ở với chị T vẫn phát triển bình thường. Chị T đề nghị được nuôi con chung. HĐXX thấy: Tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án anh N không có mặt ở tại địa phương nhưng vẫn liên lạc về với gia đình, không có địa chỉ cụ thể. Cháu Anh có nguyện vọng được ở với mẹ. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi của con chung cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Dương Trọng Nguyên Anh sinh ngày 30/10/2011 là đảm bảo quyền lợi cho cháu Nguyên Anh. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị T không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, N vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung, N vụ chung về tài sản (công nợ): chị T không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc chị Chu Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản 1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, điểm a, khoản 6, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Chu Thị Thu T được ly hôn anh Dương Trọng N.

2. Về con chung:

- Giao con chung là cháu Dương Trọng Nguyên Anh sinh ngày 30/10/2011 cho chị Chu Thị Thu T nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

- Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, N vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Chị Chu Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo

biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006186 ngày 06/01/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Việt Yên, tỉnh B.

4. Về quyền kháng cáo:

- Anh Dương Trọng N hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Chị Chu Thị Thu T cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B
- UBND xã Hạ Lát, huyện Việt Yên
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Thị Hải Hương